Chi tiết mã HS 4202.92.90

Mã HS	4202.92.90
Mô tả hàng hóa	Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy / - Loại khác: / - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 18:52:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/42029290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6727
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6727
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6727
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, ID)	0% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6517
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6472
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6472
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6472
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6472
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6472
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6472

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6522
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6522
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6522
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6522
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6522
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6522
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E6520
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F6520
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6520
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6520
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6520
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6520
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6524
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6478
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6480
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6480
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6480
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6480
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6480
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6480
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6500
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6500
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6500
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6500
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6500
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6500

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	11	VC!D6553
VCFTA	2023	2023	9	VC!E6553
VCFTA	2024	2024	6	VC!F6553
VCFTA	2025	2025	4	VC!G6553
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6553
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6553
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6535
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6535
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6535
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6535
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6535
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6535
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D6543
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E6543
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F6543
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G6543
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H6543
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6543
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6536
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E6536
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F6536
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6536
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6536
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6536
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6538
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E6538

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F6538
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6538
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6538
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6538
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6502
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6502
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6502
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6502
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6502
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6502
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6502
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D6535
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E6535
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F6535
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G6535
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H6535
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I6535
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D6535
RCEP B	2023	2023	20	B!E6535
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F6535
RCEP B	2025	2025	15	B!G6535
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H6535
RCEP B	2027	2027	10	B!I6535
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D6535
RCEP C	2023	2023	20	C!E6535
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F6535

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	15	C!G6535
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H6535
RCEP C	2027	2027	10	C!I6535
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D6535
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E6535
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F6535
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G6535
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H6535
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I6535
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D6538
RCEP E	2023	2023	20	E!E6538
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F6538
RCEP E	2025	2025	15	E!G6538
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H6538
RCEP E	2027	2027	10	E!I6538
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D6535
RCEP F	2023	2023	20	F!E6535
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F6535
RCEP F	2025	2025	15	F!G6535
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H6535
RCEP F	2027	2027	10	F!I6535
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F6038
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6038
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H6038
VIFTA	2027	2027	15	VI!I6038

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4202.92 có 3 dòng thuế; dòng 4202.92.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4202.92.10 Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic; 4202.92.20 Túi đựng đồ Bowling	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4202.92.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4202.92.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6727), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.